

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sametel (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đông Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Huy	Thành viên
Ông Đỗ Tự Cường	Thành viên
Bà Trần Thùy Linh	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Ủy ban Kiểm toán trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đỗ Tự Cường	Chủ tịch
Bà Trần Thị Thùy Linh	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Vũ Thị Phương	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

KCN Long Thành, đường số 1, Xã An Phước,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Thị Phương

Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Số: 171/2025/RSMHN-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sametel****Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sametel, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2025 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 35. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh 7.2 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán". Tại ngày 10/7/2025 HĐQT ban hành Nghị quyết số 1007/2025/NQ-HĐQT về việc hủy bỏ chủ trương góp vốn thành lập các công ty con bao gồm: Công ty TNHH MTV Sametel Solar 1, Công ty TNHH MTV Sametel Solar 2, Công ty TNHH Sametel Sản xuất và Công ty TNHH SMT Sản xuất. Ngoài ra, tại ngày 09/8/2025 HĐQT ban hành Nghị quyết số 0908/2025/NQ-HĐQT thông qua việc chuyển nhượng quyền thuê đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống năng lượng mặt trời tại nhà máy Khu công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (nay là Khu công nghiệp Long Thành, xã An Phước, tỉnh Đồng Nai) cho Công ty TNHH Zhuoyingshe Việt Nam với tổng giá trị là 90.000.000.000 VND (giá trị không bao gồm thuế GTGT).

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY và Công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận ngoại trừ theo báo cáo số 827/2024/UHY-BCSX phát hành ngày 14/8/2024 do Công ty ghi nhận doanh thu chuyển nhượng hệ thống năng lượng mặt trời solar với giá trị khoảng 21,527 tỷ đồng (đã bao gồm VAT) không đáp ứng các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác. Tại ngày 15/8/2024 hai bên đã ký phụ lục hợp đồng thay đổi điều khoản thanh toán và điều khoản đổi trả hàng hóa, thời điểm nghiệm thu bàn giao hệ thống là ngày 15/8/2024 và đến ngày 28/3/2025 Công ty đã thu được toàn bộ tiền từ hợp đồng nêu trên.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty cũng được kiểm toán bởi công ty kiểm toán này và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo số 492/2025/UHY-BCKT ngày 31/3/2025.



Lê Đại Dương

Giám đốc Kiểm toán

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
4650-2021-026-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.252.428.488	75.500.876.735
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	14.334.686.774	5.421.901.022
1. Tiền	111		14.334.686.774	5.421.901.022
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.301.875.163	64.775.772.330
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	21.921.275.703	54.003.727.776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	3.161.877.020	11.504.267.660
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	15.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.946.675.985	1.166.330.826
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(2.727.953.545)	(1.898.553.932)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	8.508.758.515	5.119.790.999
1. Hàng tồn kho	141		18.524.755.235	6.370.220.926
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.015.996.720)	(1.250.429.927)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.107.108.036	183.412.384
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		159.056.460	183.412.384
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.14	948.051.576	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.945.508.526	42.147.563.706
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		278.975.221	379.630.195
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	278.975.221	379.630.195
II. Tài sản cố định	220		39.345.621.790	41.265.362.138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	35.689.536.404	36.768.490.852
Nguyên giá	222		67.977.998.920	69.386.617.197
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.288.462.516)	(32.618.126.345)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.9	225.430.490	1.011.816.598
Nguyên giá	225		1.775.673.644	3.984.944.715
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.550.243.154)	(2.973.128.117)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	3.430.654.896	3.485.054.688
Nguyên giá	228		6.257.688.564	6.257.688.564
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.827.033.668)	(2.772.633.876)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	46.296.296
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	46.296.296
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		320.911.515	456.275.077
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		320.911.515	456.275.077
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		103.197.937.014	117.648.440.441

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		44.528.730.305	48.288.402.149
I. Nợ ngắn hạn	310		39.487.262.981	41.909.367.437
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	7.644.263.718	8.730.081.039
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	2.930.984.293	1.386.849.611
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	201.163.336	3.515.363.412
4. Phải trả người lao động	314		224.102.070	215.655.323
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21.736.497	33.469.790
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	3.916.333.959	1.749.016.741
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	22.770.611.222	24.500.363.635
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.778.067.886	1.778.567.886
II. Nợ dài hạn	330		5.041.467.324	6.379.034.712
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		636.904.297	1.262.490.817
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	4.404.563.027	5.116.543.895
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.16	58.669.206.709	69.360.038.292
I. Vốn chủ sở hữu	410		58.669.206.709	69.360.038.292
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.674.320.000	54.674.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54.674.320.000	54.674.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.816.120.000	3.816.120.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.929.018.235	6.929.018.235
4. (Lỗ) lũy kế/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.750.251.526)	3.940.580.057
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.940.580.057	2.745.422.579
- (Lỗ)/LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10.690.831.583)	1.195.157.478
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		103.197.937.014	117.648.440.441



Vũ Thị Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Trương

Nguyễn Tuyết Phương
Phụ trách kế toán

Trương

Nguyễn Tuyết Phương
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	14.331.398.313	52.282.868.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	277.209.554
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		14.331.398.313	52.005.658.889
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	20.150.757.989	47.445.517.097
5. (Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		(5.819.359.676)	4.560.141.792
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		245.185.979	44.276.681
7. Chi phí tài chính	22	5.3	1.121.384.542	2.208.035.707
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.092.728.208	2.026.592.110
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	854.501.514	1.334.942.832
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	2.448.882.449	8.689.994.410
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.998.942.202)	(7.628.554.476)
11. Thu nhập khác	31	5.6	815.329.131	638.905.551
12. Chi phí khác	32	5.7	729.283.102	224.211.598
13. Lợi nhuận khác	40		86.046.029	414.693.953
14. Tổng (lỗ) kế toán trước thuế	50		(9.912.896.173)	(7.213.860.523)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	777.935.410	163.109.197
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(10.690.831.583)	(7.376.969.720)
18. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.4	(1.955)	(1.349)
19. (Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.4	(1.955)	(1.349)



Vũ Thị Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Đương
Nguyễn Tuyết Phương
Phụ trách kế toán

Đương
Nguyễn Tuyết Phương
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ) trước thuế	01	5.8	(9.912.896.173)	(7.213.860.523)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.9	1.696.375.223	2.267.338.265
- Các khoản dự phòng	03		9.695.629.192	4.661.461.159
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(728.661.756)	(683.182.232)
- Chi phí lãi vay	06		1.121.384.542	2.125.715.707
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.871.831.028	1.157.472.376
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		38.937.509.947	(484.184.113)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(12.154.534.309)	21.124.381.674
- (Giảm) các khoản phải trả	11		(1.117.655.609)	(4.014.734.661)
- Giảm chi phí trả trước	12		159.719.486	321.250.963
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.133.117.835)	(1.999.047.145)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(978.965.446)	(273.302.611)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.584.287.262	15.831.836.483
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(98.882.427)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		865.000.000	705.241.219
3. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác	23		(15.400.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CCN của đơn vị khác	24		400.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.114.198	44.276.681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.229.768.229)	749.517.900
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.15	25.666.954.031	35.952.047.669
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.15	(27.509.973.903)	(56.206.976.466)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	4.15	(598.713.409)	(448.896.378)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.441.733.281)	(20.703.825.175)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		8.912.785.752	(4.122.470.792)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	5.421.901.022	8.490.100.619
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	14.334.686.774	4.367.629.827



Vũ Thị Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Tuyết Phương
Phụ trách kế toán

Nguyễn Tuyết Phương
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sametel (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600850734 ngày 20/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó 14 lần với lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 14/11/2024.

Ngày 30/7/2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội. Mã chứng khoán SMT.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 54.674.320.000 VND, chia thành 5.467.432 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam (địa chỉ hành chính mới KCN Long Thành, đường số 1, Xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2025 là 09 (tại ngày 01/01/2025 là 09).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là:

- Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Các chi nhánh tính đến ngày 30/6/2025 gồm:

Tên	Mã số thuế	Địa chỉ
Chi nhánh TP. HCM – Công ty CP Sametel	3600850734-003	32 đường D5, P. Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện – Công ty CP Sametel	3600850734-001	Lầu 6, Số 31 Đường Số 18, P. Thống Nhất, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện – Công ty CP Sametel	3600850734-002	Phòng 207, Tòa nhà 133 Thái Hà, Phường Đồng Đa, TP. Hà Nội
Địa điểm kinh doanh 1 – Công ty CP Sametel	3600850734-005	Lô A3, Đường D1, KCN Cầu Tràm, Ấp Cầu Tràm, Xã Rạch Kiến, Tỉnh Tây Ninh
Địa điểm kinh doanh 2 – Công ty CP Sametel	3600850734-004	Nhà Xưởng+VP 3 và NX 4 tại Công ty TNHH An Thiên Ly, KCN Bàu Xéo, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15
Máy móc, thiết bị	02 – 12
Phương tiện vận tải	06 – 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.8 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất của Công ty. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng diện tích đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

**Thời gian sử dụng ước tính
(năm)**

Máy móc, thiết bị

04

3.10 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

3.15 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; Chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí khác,....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

3.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.17 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- Bán hàng hóa 8% – 10%

Theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 110/2023/QH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29/11/2023 và Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 174/2024/QH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 30/11/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho các hàng hóa Công ty cung cấp theo quy định kể từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 30/6/2025.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Công ty được hưởng ưu đãi theo lĩnh vực theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP và Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 đối với các dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch.

Theo đó, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với thu nhập thuộc lĩnh vực được ưu đãi nêu trên. Năm 2025 là năm thứ 05 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.334.686.774	5.421.901.022
Cộng	14.334.686.774	5.421.901.022

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu bên liên quan	13.050.142.816	13.050.142.816
Công ty TNHH FAFA Việt Nam	13.050.142.816	13.050.142.816
Phải thu bên thứ ba	8.871.132.887	40.953.584.960
Công ty TNHH Kỹ thuật Vector Việt Nam	1.863.636.364	16.563.713.827
Công ty CP Xây dựng Công trình Việt Nam	1.507.472.920	1.507.472.920
Công ty TNHH Thiết bị điện Công nghiệp Hoàng Minh	4.861.294.431	18.924.972.293
Công ty khác	638.729.172	3.957.425.920
Cộng	21.921.275.703	54.003.727.776

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Trả trước cho bên thứ ba	3.161.877.020	11.504.267.660
Công ty TNHH DH Asset (i)	2.200.000.000	11.200.000.000
Công ty TNHH Nhựa Phúc Khang An - Xuyên Á	662.919.120	-
Công ty khác	298.957.900	304.267.660
Cộng	3.161.877.020	11.504.267.660

(i) Khoản trả trước người bán theo hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 27/12/2024 giữa Công ty Cổ phần Sametel và Công ty TNHH DH Asset. Hai bên đã ký văn bản hủy hợp đồng đặt cọc mua bán ngày 25/6/2025. Công ty TNHH DH Asset tiến hành hoàn trả lại tiền đặt cọc chậm nhất vào ngày 31/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu bên thứ ba	15.000.000.000	-
Nguyễn Năng An (i)	15.000.000.000	-
Cộng	15.000.000.000	-

(i) Đây là khoản cho vay theo hợp đồng vay số 01/SMT-2025 ngày 18/3/2025 có thời hạn 12 tháng với lãi suất 6,0%/năm và không có tài sản đảm bảo.

4.5 Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Phải thu bên liên quan	767.771.000	150.000.000
- <i>Tạm ứng cho bà Vũ Thị Phương</i>	767.771.000	150.000.000
Phải thu bên thứ ba	1.178.904.985	1.016.330.826
- <i>Ký cược, ký quỹ</i>	102.317.035	-
- <i>Tạm ứng</i>	10.000.000	20.510.800
- <i>Thuế GTGT máy móc, thiết bị thuê tài chính</i>	18.090.937	142.150.529
- <i>Phải thu Công ty CP Dịch vụ Bcons</i>	159.184.594	159.184.594
- <i>Phải thu lãi dự thu phải thu về cho vay</i>	241.071.781	-
- <i>Phải thu khác</i>	648.240.638	694.484.903
Cộng	1.946.675.985	1.166.330.826
Dài hạn		
Phải thu bên thứ ba	278.975.221	379.630.195
- <i>Ký cược, ký quỹ (i)</i>	278.975.221	379.630.195
Cộng	278.975.221	379.630.195

(i) Đây là các khoản bảo lãnh bảo hành có thời hạn thực hiện còn lại trên 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

KCN Long Thành, đường số 1, Xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/06/2025				Tại ngày 01/01/2025			
	VND				VND			
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng	
Phải thu khách hàng Công ty CP Xây dựng Công trình Việt Nam Công ty CP Thương mại Dịch vụ Du lịch - Xuất nhập khẩu Mỹ Lệ Các đối tượng khác	2.120.283.289	478.212.876	(1.642.070.413)		2.120.540.247	543.528.237	(1.577.012.010)	
	1.507.472.920	452.241.876	(1.055.231.044)		1.507.472.920	452.241.876	(1.055.231.044)	
	295.884.789	-	(295.884.789)		295.884.789	-	(295.884.789)	
	316.925.580	25.971.000	(290.954.580)		317.182.538	91.286.361	(225.896.177)	
	807.425.232	-	(807.425.232)		259.590.422	-	(259.590.422)	
Phải thu khác Công ty Cổ phần Dịch vụ Bcons Các đối tượng khác	159.184.594	-	(159.184.594)		159.184.594	-	(159.184.594)	
	648.240.638	-	(648.240.638)		100.405.828	-	(100.405.828)	
	278.457.900	-	(278.457.900)		278.457.900	-	(278.457.900)	
Trả trước cho người bán Các đối tượng khác	278.457.900	-	(278.457.900)		278.457.900	-	(278.457.900)	
	278.457.900	-	(278.457.900)		278.457.900	-	(278.457.900)	
Cộng	3.206.166.421	478.212.876	(2.727.953.545)		2.658.588.569	760.034.637	(1.898.553.932)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.7 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 (Trình bày lại) VND
Giá gốc	18.524.755.235	6.370.220.926
Nguyên liệu, vật liệu	371.291.205	371.291.205
Thành phẩm	120.650.491	120.650.491
Hàng hóa (i)	18.032.813.539	5.878.279.230
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (ii)	(10.015.996.720)	(1.250.429.927)
Nguyên liệu, vật liệu	(371.291.205)	-
Thành phẩm	(120.650.491)	-
Hàng hóa	(9.524.055.024)	(1.250.429.927)
Cộng	8.508.758.515	5.119.790.999

(i) Công ty đang có kế hoạch bán một số hàng tồn kho của hệ thống năng lượng mặt trời cho Công ty TNHH Zhuoyingshe Việt Nam. Chi tiết xem tại Thuyết minh 7.2 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán".

(ii) Công ty trích lập dự phòng theo quyết định số 1108/QĐ-SMT ngày 11/8/2025 của Ban giám đốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (i) VND	Máy móc, thiết bị (i) VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	19.725.100.597	48.029.333.873	1.554.832.727	77.350.000	69.386.617.197
XDCB hoàn thành	137.894.723	-	-	-	137.894.723
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	381.524.223	-	-	381.524.223
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.928.037.223)	-	-	(1.928.037.223)
Tại ngày 30/06/2025	19.862.995.320	46.482.820.873	1.554.832.727	77.350.000	67.977.998.920
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	13.277.975.229	18.305.039.058	957.762.058	77.350.000	32.618.126.345
Khấu hao	187.720.554	967.475.160	74.633.832	-	1.229.829.546
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.546.513.000)	-	-	(1.546.513.000)
Điều chỉnh khác	-	(12.980.375)	-	-	(12.980.375)
Tại ngày 30/06/2025	13.465.695.783	17.713.020.843	1.032.395.890	77.350.000	32.288.462.516
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	-	29.724.294.815	597.070.669	-	36.768.490.852
Tại ngày 30/06/2025	6.397.299.537	28.769.800.030	522.436.837	-	35.689.536.404

Tại ngày 30/6/2025, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao và nhượng bán còn sử dụng là 13.364.083.080 VND (tại ngày 01/01/2025 là 21.271.718.312 VND).

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2025 là 16.267.731.211 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

(i) Công ty đang có kế hoạch chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống năng lượng mặt trời tại nhà máy Long Thành cho Công ty TNHH Zhuoyingshe Việt Nam. Chi tiết xem tại thuyết minh 7.2 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán".



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	3.984.944.715	3.984.944.715
Giảm do chuyển sang TSCĐ	(2.209.271.071)	(2.209.271.071)
Tại ngày 30/06/2025	1.775.673.644	1.775.673.644
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2025	2.973.128.117	2.973.128.117
Trích khấu hao	412.145.885	412.145.885
Giảm do chuyển sang TSCĐ	(1.835.030.848)	(1.835.030.848)
Tại ngày 30/06/2025	1.550.243.154	1.550.243.154
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	1.011.816.598	1.011.816.598
Tại ngày 30/06/2025	225.430.490	225.430.490

4.10 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (i) VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	5.461.580.464	711.158.600	84.949.500	6.257.688.564
Tại ngày 30/06/2025	5.461.580.464	711.158.600	84.949.500	6.257.688.564
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2025	1.976.525.776	711.158.600	84.949.500	2.772.633.876
Khấu hao	54.399.792	-	-	54.399.792
Tại ngày 30/06/2025	2.030.925.568	711.158.600	84.949.500	2.827.033.668
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	3.485.054.688	-	-	3.485.054.688
Tại ngày 30/06/2025	3.430.654.896	-	-	3.430.654.896

Tại ngày 30/6/2025, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 796.108.100 VND (tại ngày 01/01/2025 là 796.108.100 VND).

(i) Tại thời điểm 30/6/2025, Công ty chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhà tập thể Long Thành với nguyên giá 348.000.000 VND. Mặt khác, Công ty đang có kế hoạch chuyển nhượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại nhà máy Long Thành cho Công ty TNHH Zhuoyingshe Việt Nam. Chi tiết xem tại thuyết minh 7.2 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả bên liên quan	-	64.986.978
Công ty CP Thiết bị điện Thảo Nguyên	-	64.986.978
Phải trả người bán bên thứ ba	7.644.263.718	8.665.094.061
Công ty CP Kra Group	1.192.311.896	1.192.311.896
Công ty Cổ phần VKC Holdings	3.236.105.523	3.236.105.523
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiết bị điện An Phú	1.105.934.701	1.105.934.701
Công ty khác	2.109.911.598	3.130.741.941
Cộng	7.644.263.718	8.730.081.039

4.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Bên thứ ba trả tiền trước	2.930.984.293	1.386.849.611
Công ty CP Đầu tư MEC Việt Nam	873.827.200	873.827.200
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xây dựng Bích Hạnh	696.178.260	-
Bà Thái Quỳnh Như	1.000.000.000	-
Công ty khác	360.978.833	513.022.411
Cộng	2.930.984.293	1.386.849.611

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Kinh phí công đoàn	29.624.600	22.553.800
Bảo hiểm xã hội	-	38.398.200
Điều chỉnh thuế GTGT phải nộp (i)	2.175.949.475	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.564.390.230	1.564.390.230
Phải trả phải nộp khác	146.369.654	123.674.511
Cộng	3.916.333.959	1.749.016.741

(i) Trong kỳ, Công ty thực hiện điều chỉnh thuế GTGT phải nộp phù hợp với tờ khai thuế GTGT của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

KCN Long Thành, đường số 1, Xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2025		Trong kỳ		Tại ngày 30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	20.637.066.942	20.637.066.942	25.666.954.031	26.247.452.895	20.056.568.078	20.056.568.078
	20.637.066.942	20.637.066.942	25.666.954.031	26.247.452.895	20.056.568.078	20.056.568.078
	- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch (i)	20.637.066.942	25.666.954.031	26.247.452.895	20.056.568.078	20.056.568.078
Vay dài hạn đến hạn trả	3.075.582.156	-	711.980.868	1.262.521.008	2.525.042.016	2.525.042.016
	3.075.582.156	-	711.980.868	1.262.521.008	2.525.042.016	2.525.042.016
	- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh (ii)	3.075.582.156	711.980.868	1.262.521.008	2.525.042.016	2.525.042.016
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	787.714.537	-	-	598.713.409	189.001.128	189.001.128
	787.714.537	-	-	598.713.409	189.001.128	189.001.128
	- Công ty TNHH MTV Ngân hàng Công Thương Việt Nam (iii)	787.714.537	-	598.713.409	189.001.128	189.001.128
Cộng	24.500.363.635	20.637.066.942	26.378.934.899	28.108.687.312	22.770.611.222	22.770.611.222
Vay dài hạn	5.116.543.895	5.116.543.895	-	711.980.868	4.404.563.027	4.404.563.027
	5.116.543.895	5.116.543.895	-	711.980.868	4.404.563.027	4.404.563.027
	- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh (ii)	5.116.543.895	-	711.980.868	4.404.563.027	4.404.563.027
Cộng	5.116.543.895	5.116.543.895	-	711.980.868	4.404.563.027	4.404.563.027



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Chi tiết các khoản vay còn số dư tại ngày 30/6/2025 như sau:

Bên cho vay	Hợp đồng	Số tiền vay		Lãi suất (%/năm)	Thời hạn vay	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
		Hạn mức vay	(VND)				
(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch	01/2025/HĐCVHM /NHCT681-SAMETEL ngày 05/5/2025	30.000.000.000		Theo từng lần nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 06 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty CP Louis Holdings; - Số dư tiền tài khoản thanh toán của Công ty; - Phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty TNHH DH Asset.
(ii) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh	47/2020/HĐTD/NO H/02 ngày 28/09/2020	9.000.000.000		Theo từng lần nhận nợ	84 tháng	Thanh toán các chi phí đầu tư dự án điện mặt trời áp mái, tại huyện Cần Đức, Long An	- Quyền khai thác và quản lý dự án, bao gồm quyền sử dụng, hưởng lợi và lợi tức phát sinh; - Nguồn thu, thu nhập và giá trị gia tăng từ dự án hoặc từ các quyền liên quan; - Quyền nhận toàn bộ khoản thanh toán liên quan đến dự án: thu nhập, bồi hoàn, hoàn trả, phạt vi phạm,... - Tài sản hữu hình và vô hình gắn liền với dự án; - Quyền đòi nợ (gốc, lãi, phạt, bồi thường) theo Hợp đồng số 20/ĐMT58502 ngày 25/12/2020 với Tổng Công ty Điện lực Miền Nam – TNHH Điện lực Cần Đức, với tổng giá trị thanh toán là 62,52 tỷ đồng.
(iii) Công ty TNHH MTV Ngân hàng Công Thương Việt Nam	47/2020/HĐTD/NO H/03 ngày 11/05/2021	9.000.000.000		Theo từng lần nhận nợ	84 tháng	Thanh toán các chi phí đầu tư dự án điện mặt trời áp mái, tại huyện Trảng Borm, Đồng Nai	- Toàn bộ tài sản, quyền tài sản và các quyền, lợi ích hiện hữu và phát sinh trong tương lai từ việc đầu tư, phát triển, khai thác, tiêu thụ sản phẩm tại dự án; - Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công ty và Công ty Điện lực Đồng Nai hoặc Công ty con hoặc Chi nhánh của Công ty Điện lực Đồng Nai
	103/2021/CN/MN-CTTC ngày 30/12/2021			11%/năm	48 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Khoản ký cược trị giá 142.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu

4.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST	
				chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	54.674.320.000	3.816.120.000	6.929.018.235	2.745.422.579	68.164.880.814
Lãi trong năm	-	-	-	1.195.157.478	1.195.157.478
Tại ngày 31/12/2024	54.674.320.000	3.816.120.000	6.929.018.235	3.940.580.057	69.360.038.292
Tại ngày 01/01/2025	54.674.320.000	3.816.120.000	6.929.018.235	3.940.580.057	69.360.038.292
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	(10.690.831.583)	(10.690.831.583)
Tại ngày 30/06/2025	54.674.320.000	3.816.120.000	6.929.018.235	(6.750.251.526)	58.669.206.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND	%	(Trình bày lại) VND	%
Bà Trần Thị Thùy Dương	7.761.000.000	14,19	7.961.000.000	14,56
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	3.076.000.000	5,63	3.076.000.000	5,63
Các cổ đông khác	43.837.320.000	80,18	43.637.320.000	79,81
Cộng	54.674.320.000	100	54.674.320.000	100

4.16.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2025 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.467.432	5.467.432
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.467.432	5.467.432
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	5.467.432	5.467.432
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.467.432	5.467.432
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	5.467.432	5.467.432
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.16.4 (Lỗ) cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.690.831.583)	(7.376.969.720)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	5.467.432	5.467.432
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	(1.955)	(1.349)

Hiện tại, Công ty xác định chưa có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu bằng với (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	10.835.095.872	26.501.283.578
Doanh thu bán thành phẩm	-	22.456.288.680
Doanh thu cung cấp điện năng lượng mặt trời	3.496.302.441	3.325.296.185
Cộng	14.331.398.313	52.282.868.443

5.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.438.683.181	26.028.991.643
Giá vốn thành phẩm	-	22.998.338.862
Giá vốn cung cấp điện năng lượng mặt trời	946.508.015	865.841.750
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	8.765.566.793	(2.447.655.158)
Cộng	20.150.757.989	47.445.517.097

5.3 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lãi tiền vay	1.092.728.208	2.026.592.110
Lãi thuê tài chính	28.656.334	99.123.597
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	-	82.320.000
Cộng	1.121.384.542	2.208.035.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.4 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên bán hàng	414.587.478	495.576.170
Chi phí dụng cụ đồ dùng	89.145.812	33.406.091
Chi phí khấu hao tài sản	10.249.026	90.500.700
Chi phí bảo hành	-	215.217.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.600.751	414.679.220
Chi phí khác bằng tiền	163.918.447	85.563.536
Cộng	854.501.514	1.334.942.832

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	592.008.231	448.760.352
Chi phí vật liệu văn phòng	-	968.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	132.229.817	128.400.820
Chi phí khấu hao tài sản	437.728.109	455.450.127
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	829.399.613	6.926.133.531
Thuế và các khoản lệ phí	7.000.000	8.453.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	313.559.852	562.459.165
Chi phí khác bằng tiền	136.956.827	159.369.142
Cộng	2.448.882.449	8.689.994.410

5.6 Thu nhập khác

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	483.475.777	638.905.551
Các khoản khác	331.853.354	-
Cộng	815.329.131	638.905.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.7 Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	262.166
Các khoản bị phạt	700.746.232	223.949.392
Các khoản khác	28.536.870	40
Cộng	729.283.102	224.211.598

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và (lỗ) theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
(Lỗ) kế toán trước thuế	(9.912.896.173)	(7.213.860.523)
Các khoản điều chỉnh	2.651.631.312	1.179.795.371
Chi phí không được trừ	28.508.090	80.713.734
Các khoản phạt chậm nộp	700.746.232	223.949.392
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	829.399.613	-
Chi phí lãi vay không được trừ kỳ này (i)	1.092.977.377	875.132.245
Thu nhập chịu thuế TNDN	(7.261.264.861)	(6.034.065.152)
Thu nhập tính thuế của kỳ	(7.261.264.861)	(6.034.065.152)
Thu nhập chịu thuế áp dụng thuế suất ưu đãi	1.939.308.459	1.631.091.971
Thu nhập chịu thuế áp dụng thuế suất phổ thông	(9.200.573.320)	(7.665.157.123)
Thuế suất ưu đãi (%)	10%	10%
Thuế suất phổ thông (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	-	163.109.197
Truy thu thuế TNDN theo Quyết định số 502/QĐ-XPHC ngày 05/3/2025	777.935.410	-
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	777.935.410	163.109.197
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	77.567.525	149.840.100
Điều chỉnh số dư thuế TNDN phải nộp kỳ trước	123.462.511	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(978.965.446)	(167.227.953)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	145.721.344

(i) Các khoản chi phí lãi vay tạm thời không được trừ được phép chuyển tiếp vào các kỳ tiếp theo nhưng không quá 05 năm kể từ kỳ tiếp theo kỳ phát sinh chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí nhân công	1.035.147.931	1.144.995.359
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.438.683.181	48.153.268.322
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	501.796.690	289.612.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.696.375.223	2.267.338.265
Chi phí phân bổ từ việc bán và thuê lại tài sản tài chính	(625.586.520)	(1.029.541.240)
Thuế và các khoản lệ phí	7.000.000	8.453.273
Chi phí dịch vụ bảo hành	-	215.217.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	504.883.767	1.229.771.286
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.765.566.793	(2.447.655.158)
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	829.399.613	6.926.133.531
Chi phí khác bằng tiền	300.875.274	712.861.541
Cộng	23.454.141.952	57.470.454.339

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Dịch vụ (VND)	Thương mại (VND)	Tổng cộng (VND)
Doanh thu bán ra	3.496.302.441	10.835.095.872	14.331.398.313
Giảm trừ doanh thu	-	-	-
Doanh thu thuần	3.496.302.441	10.835.095.872	14.331.398.313
Giá vốn hàng bán	946.508.015	10.438.683.181	11.385.191.196
Lợi nhuận gộp	2.549.794.426	396.412.691	2.946.207.117

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thiết bị điện Thảo Nguyên	Bên liên quan với thành viên HĐQT
Công ty TNHH FAFA Việt Nam	Bên liên quan với thành viên HĐQT
Cổ đông lớn, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Công ty TNHH Thiết bị điện Thảo Nguyên	-	9.880.403.187
Cộng	-	9.880.403.187

Giao dịch khác

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Bà Vũ Thị Phương		
- Tạm ứng	1.025.000.000	1.919.530.300
- Hoàn ứng	407.229.000	1.870.241.900

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	145.716.577	137.597.102
Bà Vũ Thị Phương - Tổng Giám đốc	145.716.577	137.597.102
Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị	-	-
Cộng	145.716.577	137.597.102

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh 4.5 "Phải thu khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tại ngày 10/7/2025 HĐQT ban hành Nghị quyết số 1007/2025/NQ-HĐQT về việc hủy bỏ chủ trương góp vốn thành lập các công ty con bao gồm: Công ty TNHH MTV Sametel Solar 1, Công ty TNHH MTV Sametel Solar 2, Công ty TNHH Sametel Sản xuất và Công ty TNHH SMT Sản xuất.

Tại ngày 09/8/2025 HĐQT ban hành Nghị quyết số 0908/2025/NQ-HĐQT thông qua việc chuyển nhượng quyền thuê đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống năng lượng mặt trời tại nhà máy Khu công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (nay là Khu công nghiệp Long Thành, xã An Phước, tỉnh Đồng Nai) cho Công ty TNHH Zhuoyingshe Việt Nam với tổng giá trị là 90.000.000.000 VND (giá trị không bao gồm thuế GTGT).

Ngoài các sự kiện nêu trên, không còn sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025.

7.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp để thông tin tài chính được trình bày phù hợp với số liệu kỳ này.



Vũ Thị Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Tuyết Phương
Phụ trách kế toán

Nguyễn Tuyết Phương
Người lập





CÔNG TY CỔ PHẦN
SAMETEL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1408/2025/SMT-KTTC
V/v: Giải trình biến động KQSXKD so
với cùng kỳ bán niên năm 2024, chênh
lệch số liệu trước và sau kiểm toán.

TP.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức : Công ty Cổ phần SAMETEL
- Trụ sở chính : Đường số 1 – Khu công nghiệp Long Thành - Tỉnh Đồng Nai
- Mã chứng khoán : SMT
Thực hiện theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2025 đã được kiểm toán;

1. Công ty Cổ phần Sametel xin được giải trình biến động kết quả SXKD so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

Chỉ tiêu	Bán niên Năm 2025	Bán niên Năm 2024	So sánh Bán niên 2025/2024
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng	14.331.398.313	52.282.868.443	-72.59%
Giá vốn hàng bán	20.150.757.989	47.445.517.097	-57.53%
Chi phí tài chính	1.121.384.542	2.208.035.707	-49.21%
Chi phí bán hàng	854.501.514	1.334.942.832	-35.99%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.448.882.449	8.689.994.410	-71.82%
Lợi nhuận khác	86.046.029	414.693.953	-79.25%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-9.912.896.173	-7.213.860.523	37.41%
Thuế TNDN	777.935.410	163.109.197	-377.94%
Lợi nhuận kế toán sau thuế	-10.690.831.583	-7.376.969.720	44.92%

- Doanh thu bán hàng so với bán niên năm 2024 giảm 72.59% do Công ty cơ cấu lại ngành nghề sản xuất
- Giá vốn hàng bán so với bán niên năm 2024 giảm 57.53% tương ứng với Doanh thu.
- Chi phí tài chính so với bán niên năm 2024 giảm 49.21% do Công ty giảm dư nợ vay.
- Chi phí bán hàng so với bán niên năm 2024 giảm 35.99% do công ty đang thực hiện tái cấu trúc.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp so với bán niên năm 2024 giảm 71.82% do giảm nhân viên
- Trong năm Công ty thực hiện tái cấu trúc toàn bộ hệ thống Công ty đã thanh lý toàn bộ các máy móc thiết bị của một số mảng kinh doanh không hiệu quả dẫn tới Lợi nhuận khác giảm 79.25%.
- Bán niên năm 2025, do tổng doanh thu giảm dẫn đến lợi nhuận trước thuế giảm 37.41% so với bán niên năm 2024.
- Những nguyên nhân trên làm lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 44.92% so với cùng kỳ năm trước.

2. Công ty cổ phần SAMETEL xin giải trình chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán như sau:

Chỉ tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch (VNĐ)
	Bán niên Năm 2025	Bán niên Năm 2025	
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng	14.331.398.313	14.331.398.313	0
Giá vốn hàng bán	11.385.191.196	20.150.757.989	8.765.566.793
Doanh thu hoạt động tài chính	4.114.198	245.185.979	241.071.781
Chi phí tài chính	1.121.384.542	1.121.384.542	0
Chi phí bán hàng	854.501.514	854.501.514	0
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.518.820.050	2.448.882.449	930.062.399
Lợi nhuận khác	101.053.719	86.046.029	-15.007.690
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-443.331.072	-9.912.896.173	-9.469.565.101
Thuế TNDN	-777.935.410	777.935.410	0
Lợi nhuận kế toán sau thuế	-1.121.266.482	-10.690.831.583	-9.569.565.101

- Giá vốn hàng bán giảm do trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng do ghi nhận thêm khoản thu lãi từ cho vay
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do trích lập bổ sung dự phòng công nợ phải thu khó đòi.
- Lợi nhuận khác giảm do thực hiện ghi nhận bổ sung khoản chi phí liên quan
- Từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NOI NHẬN:

- Như trên;
- Lưu KTTT.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Phương



SAMETEL CORPORATION

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

**For the 06-month accounting period
ended 30 June 2025**

TABLE OF CONTENTS

	Pages
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	2 – 3
REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	4 – 5
INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	
Interim Balance Sheet	6 – 7
Interim Income Statement	8
Interim Cash Flow Statement	9
Notes to the Interim Financial Statements	10 – 35

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Sametel Corporation (hereinafter referred to as "the Company") presents this report together with the Company's interim financial statements for the 06-month accounting period ended 30 June 2025.

MEMBERS OF THE BOARD OF DIRECTORS, THE AUDIT COMMITTEE AND THE BOARD OF MANAGEMENT

THE BOARD OF DIRECTORS

The members of the Board of Directors during the period and at the date of this report are:

Mr. Nguyen Dong Hung	Chairman
Mr. Nguyen Ngoc Huy	Member
Mr. Do Tu Cuong	Member
Mrs. Tran Thuy Linh	Member

THE AUDIT COMMITTEE

The members of the Audit Committee during the period and at the date of this report are:

Mr. Do Tu Cuong	Chairman
Ms. Tran Thi Thuy Linh	Member

THE BOARD OF MANAGEMENT

The member of the Board of Management during the period and at the date of this report is:

Mrs. Vu Thi Phuong	General Director
--------------------	------------------

AUDITORS

The accompanying interim financial statements for the 06-month accounting period ended 30 June 2025 have been reviewed by RSM Vietnam Auditing & Consulting Company Limited, a member of RSM International.

THE BOARD OF MANAGEMENT'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the interim financial statements, which give a true and fair view of the interim financial position of the Company and of its interim results of operation and interim cash flows for the period. In preparing those financial statements, the Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim financial statements;
- Prepare the interim financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business;
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim financial statements so as to minimise errors and frauds.

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the interim financial statements.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim financial position of the Company and to ensure that the interim financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System and legal regulations relating to preparation and presentation of the interim financial statements. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

SAMETEL CORPORATION
Long Thanh Industrial Zone, Road No.1,
An Phuoc Ward, Dong Nai Province, Vietnam

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT
For the 06-month accounting period
ended 30 June 2025

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (CONT'D)

STATEMENT OF THE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management hereby states that, there is no event that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the interim financial position of the Company as at 30 June 2025 and of the interim results of its operation and cash flows for the period then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System and legal regulations relating to preparation and presentation of the interim financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



Vu Thi Phuong
General Director
14 August 2025

789
IG
JH
N&
NH
N
HỒ

No.: 171/2025/RSMHN-BCSX

www.rsm.global/vietnamwww.rsmhanoi.com.vn**REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL INFORMATION****To: The Boards of Directors and Management
of Sametel Corporation****Report on review of interim financial statements**

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Sametel Corporation (hereinafter referred to as "the Company") prepared on 14 August 2025, which comprise the interim balance sheet as at 30 June 2025, the interim income statement and the interim cash flow statement for the 06-month accounting period then ended 30 June 2025 and the notes to the interim financial statements as set out on pages 06 to 35. The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The Board of Management' responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System and legal regulations relating to preparation and presentation of interim financial statements, and for such internal control as the Board of Management determines necessary to enable the preparation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the accompanying interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standards on Auditing about review contract No. 2410 – Review of interim financial information by the entity's independent auditor.

A review of financial information includes conducting interviews, primarily to those responsible for **financial and accounting matters, performing analytical and other related review procedures**. A review is substantially narrower in scope than an audit conducted in accordance with the Vietnamese Standards on Auditing and therefore does not allow us to achieve assurance that we would become aware of all material matters may be discovered during the audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

Auditors' conclusion

Based on our review, there is no issue that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the Company's financial position as at 30 June 2025, of its interim results of operation and interim cash flows for the 06-month accounting period then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and other legal requirements relating to the preparation and presentation of the interim financial statements.

Emphasis of Matter

We would like to draw your attention to Note 7.2 "Subsequent events". On 10 July 2025, the Board of Directors issued Resolution No. 1007/2025/NQ-HĐQT on the cancellation of the investment plan to establish subsidiaries, including Sametel Solar 1 One Member Co., Ltd., Sametel Solar 2 One Member Co., Ltd., Sametel Manufacturing Co., Ltd., and SMT Manufacturing Co., Ltd. In addition, on 09 August 2025, the Board of Directors issued Resolution No. 0908/2025/NQ-HĐQT approving the transfer of land lease rights, ownership of assets attached to the land, and the solar power system at the factory in Long Thanh Industrial Park, Tam An Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province (now Long Thanh Industrial Park, An Phuoc Commune, Dong Nai Province) to Zhuoyingshe Vietnam Co., Ltd. for a total value of VND 90,000,000,000 (exclusive of VAT).

Our conclusion has not been affected by this matter.

Other matter

The interim financial statements for the period from 01 January 2024 to 30 June 2024, of the Company were reviewed by UHY Auditing and Consulting Co., Ltd., which expressed a qualified conclusion in Review Report No. 827/2024/UHY-BCSX dated 14 August 2024, regarding the transaction of transferring a solar power system with a value of approximately VND 21.527 billion (including VAT), which did not meet the revenue recognition criteria under Accounting Standard No. 14 – Revenue and Other Income. On 15 August 2024, the two parties signed a contract addendum amending the payment terms and the goods return terms. The acceptance and handover date of the system was 15 August 2024, and by 28 March 2025, the Company had collected the full amount from the above contract.

The financial statements for the fiscal year ended 31 December 2024, were also audited by the same audit firm, which expressed an unqualified opinion in Audit Report No. 492/2025/UHY-BCKT dated 31 March 2025.



Le Dai Duong
Audit Director

Audit Practice Registration Certificate
No. 4650-2021-026-1

For and on behalf of

RSM Vietnam Auditing & Consulting Company Limited
Member of RSM International

Hanoi, 14 August 2025

INTERIM BALANCE SHEET
As at 30 June 2025

Expressed in VND

ASSETS	Codes	Notes	As at 30 June 2025	As at 01 January 2025
A. CURRENT ASSETS	100		63,252,428,488	75,500,876,735
I. Cash and cash equivalents	110	4.1	14,334,686,774	5,421,901,022
1. Cash	111		14,334,686,774	5,421,901,022
II. Short-term financial investments	120		-	-
III. Short-term receivables	130		39,301,875,163	64,775,772,330
1. Short-term trade account receivables	131	4.2	21,921,275,703	54,003,727,776
2. Short-term advances to suppliers	132	4.3	3,161,877,020	11,504,267,660
3. Short-term loan receivables	135	4.4	15,000,000,000	-
4. Other short-term receivables	136	4.5	1,946,675,985	1,166,330,826
5. Allowance for the short-term doubtful debts	137	4.6	(2,727,953,545)	(1,898,553,932)
IV. Inventories	140	4.7	8,508,758,515	5,119,790,999
1. Inventories	141		18,524,755,235	6,370,220,926
2. Provision for the devaluation of inventories	149		(10,015,996,720)	(1,250,429,927)
V. Other short-term assets	150		1,107,108,036	183,412,384
1. Short-term prepayments	151		159,056,460	183,412,384
2. Deductible VAT	152	4.14	948,051,576	-
B. NON-CURRENT ASSETS	200		39,945,508,526	42,147,563,706
I. Long-term receivables	210		278,975,221	379,630,195
1. Other long-term receivables	216	4.5	278,975,221	379,630,195
II. Fixed assets	220		39,345,621,790	41,265,362,138
1. Tangible fixed assets	221	4.8	35,689,536,404	36,768,490,852
Cost	222		67,977,998,920	69,386,617,197
Accumulated depreciation	223		(32,288,462,516)	(32,618,126,345)
2. Finance lease fixed assets	224	4.9	225,430,490	1,011,816,598
Cost	225		1,775,673,644	3,984,944,715
Accumulated depreciation	226		(1,550,243,154)	(2,973,128,117)
3. Intangible fixed assets	227	4.10	3,430,654,896	3,485,054,688
Cost	228		6,257,688,564	6,257,688,564
Accumulated amortisation	229		(2,827,033,668)	(2,772,633,876)
III. Investment properties	230		-	-
IV. Long-term assets in progress	240		-	46,296,296
1. Construction in progress	242		-	46,296,296
V. Long-term financial investments	250		-	-
VI. Other long-term assets	260		320,911,515	456,275,077
1. Long-term prepayments	261		320,911,515	456,275,077
TOTAL ASSETS	270		103,197,937,014	117,648,440,441

INTERIM BALANCE SHEET (CONT'D)
As at 30 June 2025

Expressed in VND

EQUITY AND LIABILITIES	Codes	Notes	As at 30 June 2025	As at 01 January 2025
A. LIABILITIES	300		44,528,730,305	48,288,402,149
I. Current liabilities	310		39,487,262,981	41,909,367,437
1. Short-term trade account payables	311	4.11	7,644,263,718	8,730,081,039
2. Short-term advances from customers	312	4.12	2,930,984,293	1,386,849,611
budget	313	4.14	201,163,336	3,515,363,412
4. Payables to employees	314		224,102,070	215,655,323
5. Short-term accruals	315		21,736,497	33,469,790
6. Other short-term payables	319	4.13	3,916,333,959	1,749,016,741
7. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	4.15	22,770,611,222	24,500,363,635
8. Bonus and welfare fund	322		1,778,067,886	1,778,567,886
II. Long-term liabilities	330		5,041,467,324	6,379,034,712
1. Long-term unearned revenue	336		636,904,297	1,262,490,817
2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	4.15	4,404,563,027	5,116,543,895
B. OWNERS' EQUITY	400	4.16	58,669,206,709	69,360,038,292
I. Capital and reserves	410		58,669,206,709	69,360,038,292
1. Paid-in capital	411		54,674,320,000	54,674,320,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		54,674,320,000	54,674,320,000
2. Share premium	412		3,816,120,000	3,816,120,000
3. Investment and development funds	418		6,929,018,235	6,929,018,235
4. Accumulated (loss)/retained earnings	421		(6,750,251,526)	3,940,580,057
- Accumulated retained earnings of previous periods	421a		3,940,580,057	2,745,422,579
- (Loss)/retained earnings of current period	421b		(10,690,831,583)	1,195,157,478
II. Other resources and funds	430		-	-
TOTAL EQUITY AND LIABILITIES	440		103,197,937,014	117,648,440,441



Vu Thi Phuong
General Director
14 August 2025

Nguyen Tuyet Phuong
Accountant

Nguyen Tuyet Phuong
Preparer

INTERIM INCOME STATEMENT
For the 06-month accounting period ended 30 June 2025

Expressed in VND

DESCRIPTION	Codes	Notes	For the 06-month period ended 30 June 2025	For the 06-month period ended 30 June 2024
1. Revenues from sales of goods and services	01	5.1	14,331,398,313	52,282,868,443
2. Sale deductions	02		-	277,209,554
3. Net revenues from sales of goods and services	10		14,331,398,313	52,005,658,889
4. Cost of sales	11	5.2	20,150,757,989	47,445,517,097
5. Gross (loss)/profit	20		(5,819,359,676)	4,560,141,792
6. Financial income	21		245,185,979	44,276,681
7. Financial expenses	22	5.3	1,121,384,542	2,208,035,707
- Of which: Interest expense	23		1,092,728,208	2,026,592,110
8. Selling and distribution expenses	25		854,501,514	1,334,942,832
9. General and administrative expenses	26	5.5	2,448,882,449	8,689,994,410
10. Net operating (loss)	30		(9,998,942,202)	(7,628,554,476)
11. Other income	31	5.6	815,329,131	638,905,551
12. Other expenses	32	5.7	729,283,102	224,211,598
13. Other profit	40		86,046,029	414,693,953
14. (Loss) before tax	50		(9,912,896,173)	(7,213,860,523)
15. Current corporate income tax expenses	51	5.8	777,935,410	163,109,197
16. Deferred corporate income tax expenses	52		-	-
17. (Loss) after tax	60		(10,690,831,583)	(7,376,969,720)
18. Basic (loss) per share	70	4.16.4	(1,955)	(1,349)
19. Diluted (loss) per share	71	4.16.4	(1,955)	(1,349)



Vu Thi Phuong
General Director
14 August 2025

Nguyen Tuyet Phuong
Accountant

Nguyen Tuyet Phuong
Preparer

INTERIM STATEMENT OF CASH FLOW
For the 06-month accounting period ended 31 December 2025

Expressed in VND

DESCRIPTION	Codes	Notes	For the 06-month period ended 30 June 2025	For the 06-month period ended 30 June 2024
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. (Loss) before tax	01	5.8	(9,912,896,173)	(7,213,860,523)
2. Adjustments for				
- Depreciation of fixed assets	02	5.9	1,696,375,223	2,267,338,265
- Allowances and provisions	03		9,695,629,192	4,661,461,159
- (Gains) from investing activities	05		(728,661,756)	(683,182,232)
- Interest expenses	06		1,121,384,542	2,125,715,707
3. Profit from operating activities before changes in working capital	08		1,871,831,028	1,157,472,376
- Decrease/(increase) in receivables	09		38,937,509,947	(484,184,113)
- (Increase)/decrease in inventories	10		(12,154,534,309)	21,124,381,674
- (Decrease) in payables	11		(1,117,655,609)	(4,014,734,661)
- Decrease in prepayments	12		159,719,486	321,250,963
- Interest paid	14		(1,133,117,835)	(1,999,047,145)
- Income tax paid	15	4.14	(978,965,446)	(273,302,611)
- Other payments for operating activities	17		(500,000)	-
Net cash from operating activities	20		25,584,287,262	15,831,836,483
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
long-term assets	21		(98,882,427)	-
2. Proceeds from sales, disposals of fixed assets & other long-term assets	22		865,000,000	705,241,219
3. Purchase of debt instruments of other entities	23		(15,400,000,000)	-
4. Proceeds from sales of debt instruments of other entities	24		400,000,000	-
5. Interest earned, dividends and profits received	27		4,114,198	44,276,681
Net cash (used in)/from investing activities	30		(14,229,768,229)	749,517,900
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Proceeds from short-term and long-term borrowings	33	4.15	25,666,954,031	35,952,047,669
2. Prepayments for borrowing principal settlement	34	4.15	(27,509,973,903)	(56,206,976,466)
3. Payments for finance lease settlement	35	4.15	(598,713,409)	(448,896,378)
Net cash (used in) financing activities	40		(2,441,733,281)	(20,703,825,175)
NET CASH FLOWS DURING THE PERIOD	50		8,912,785,752	(4,122,470,792)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	4.1	5,421,901,022	8,490,100,619
Cash and cash equivalents at the end of the period	70	4.1	14,334,686,774	4,367,629,827



Vũ Thị Phương
General Director
14 August 2025

Phuong

Nguyen Tuyet Phuong
Accountant

Phuong

Nguyen Tuyet Phuong
Preparer

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

1. GENERAL INFORMATION

1.1 Structure of ownership

Sametel Corporation (hereinafter referred to as "the Company"), formerly known as Sam Cuong Electrical Materials and Telecommunication Joint Stock Company, was established under Enterprise Registration Certificate No. 3600850734 dated 20 October 2006 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province and other amended 14th certificates thereafter with the latest one dated 14 November 2024.

On 30 July 2010, the Company's shares were officially listed for trading on the Hanoi Stock Exchange. Stock code: SMT.

The charter capital as stipulated in the Enterprise Registration Certificate is VND 54,674,320,000, divided into 5,467,432 shares with a par value of VND 10,000 per share.

The Company's registered head office is located at Long Thanh Industrial Zone, Road No.1, An Phuoc Ward, Dong Nai Province, Vietnam. (new administrative address: Long Thanh Industrial Park, Street No. 1, An Phuoc Commune, Dong Nai Province, Vietnam).

The number of employees as at 30 June 2025 was 09 (as at 01 January 2025: 09).

1.2 Operating industry

Manufacturing and trading.

1.3 Principal activities

The Company's principal activities in the period include:

- Trading, import and export, consignment agency of electrical and telecommunication equipment and materials, metal and electrical goods;
- Production of renewable energy, clean energy, and energy from waste treatment; development of biotechnology.

1.4 Normal operating cycle

The Company's normal operating cycle is carried out for a period of 12 months.

1.5 The Company's structure

The Company's branches as at 30 June 2025 were as follows:

Name	Tax Code	Address
Ho Chi Minh City Branch – Sametel JSC	3600850734-003	32 D5 Street, Thanh My Tay Ward, Ho Chi Minh City
Representative Office – Sametel JSC	3600850734-001	6th Floor, No. 31, Street No. 18, Thong Nhat Ward, Ho Chi Minh City
Representative Office – Sametel JSC	3600850734-002	Room 207, 133 Thai Ha Building, Dong Da Ward, Hanoi City
Business Location No. 1 – Sametel JSC	3600850734-005	Lot A3, D1 Street, Cau Tram Industrial Park, Cau Tram Hamlet, Rach Kien Commune, Tay Ninh Province
Business Location No. 2 – Sametel JSC	3600850734-004	Factory + Office No. 3 and Factory No. 4 at An Thien Ly Co., Ltd., Bau Xeo Industrial Park, Trang Bom Commune, Dong Nai Province

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

2. ACCOUNTING CONVENTION

2.1 Accounting convention

The accompanying interim financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System and legal regulations relating to preparation and presentation of interim financial statements.

The form of accounting records applied in the Company is the General Journal.

2.2 Financial period

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December of the calendar year.

The Company's financial period started on 01 January and ended on 30 June of the calendar year.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these interim financial statements, are as follows:

3.1 Statement of compliance with Accounting Standards and Corporate Accounting System

The Company has adopted all Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System and legal regulations relating to preparation and presentation of interim financial statements.

3.2 Accounting estimates

The preparation of the interim financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Actual results could differ from those estimates and assumptions.

3.3 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand and at bank, cash in transit, short-term deposits, short-term investment with an original maturity of three months or less or highly liquid investments. Highly liquid investments are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Cash equivalents are defined the same as those under Accounting Standard "Statement of cash flows".

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.4 Account receivables

Receivables are presented at carrying amount due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

As of the date of the interim financial statements, provisions for doubtful debts are recognised for **past-due accounts receivable and for accounts receivable where circumstances indicate that they might be uncollectible or for uncollectible debts due to liquidation, bankruptcy, or similar difficulties.**

Increases and decreases in the provision balance are recorded as general and administrative expenses in the interim income statement.

3.5 Loan receivables

Loans are measured at cost less provisions for bad debts. Provision for bad debts for loans of the Company is made in accordance with current regulations.

3.6 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value.

Cost includes all costs of purchase, costs of conversion and other costs that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct material, direct labour cost and overheads cost based on the normal capacity.

Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

Cost is determined using the weighted average method. Inventories are recorded under the perpetual inventory method.

As of the date of the interim financial statements, provisions are recognised for obsolete, slow-moving, defective inventory, and for inventory stated at cost higher than net realisable value.

Increases or decreases in the provision for devaluation of inventories are recorded into cost of sales in the income statement.

Inventories are written down to net realizable value item by item. For services being rendered, provision is made in respect of each service for which a separate selling price is charged.

Materials and other supplies held for use in the production of inventories are not written down below cost if the finished products in which they will be incorporated are expected to be sold at or above cost.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.7 Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are measured at cost less accumulated depreciation.

The cost of purchased tangible fixed assets comprises the purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to their present location and working condition for their intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using a straight-line method over their estimated useful lives. The estimated useful lives of fixed assets are as follows:

	Estimated useful lives (year)
Buildings and structures	05 – 15
Machinery and equipment	02 – 12
Motor vehicles	06 – 14
Office equipment	03 – 08

The gain or loss arising from disposal of tangible fixed assets is difference between proceeds from disposal and its net book value and is recorded in the interim income statement.

3.8 Intangible assets and amortisation

Intangible fixed assets are measured at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible asset comprises the total amount of expense incurred by the Company to acquire an asset at the time the asset is put into operation for its intended use.

Accounting principles for intangible assets are as follows:

Land use rights

Land use rights are stated at their costs less accumulated amortisation. The land use right is amortised on the straight-line method over the period of the right to use the land. Land use rights with indefinite term are not subject to amortisation.

Computer software

Computer software is not an indispensable component of hardware and is recognised as an intangible asset and amortised over its useful life.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.9 Leases

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Finance lease

Finance leases are recognised as finance lease assets and liabilities in interim balance sheet are stated at the lower of fair value of the leased asset and present value of the minimum lease payments, each determined at the inception of the lease.

Minimum lease payments are apportioned between the finance charge and the reduction of the outstanding liability. The finance charge is allocated to each period during the lease term at a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

Assets held under finance leases are depreciated using a straight-line method over their expected useful lives on the same basis as owned assets or, if shorter, over the lease term as follows:

**Estimated useful lives
(year)**

Machinery and equipment

04

3.10 Liabilities

Liabilities are classified as account payables to suppliers, inter-company payables, and other payables according to the following principles: Account payables to suppliers are trade payables arising from transactions involving the purchase and sale of goods, services and assets, where the supplier is an independent entity from the buyer; Remaining payables are classified as other payables.

Liabilities are tracked according to their original term, remaining term at the reporting date, original currency and by each entity.

Liabilities are recognised at an amount not less than the obligation to be paid.

3.11 Owners' equity

The owners' equity

The owners' equity is recognised when received.

Share premiums

Share premiums are recognised as the difference between the issue price and the par value of shares, and the difference between the re-purchase price and the re-issue price of treasury shares.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.12 Revenue, other incomes

Revenue from selling goods

Revenue from selling goods is measured at the fair value of the consideration received or receivable. In most cases, revenue is recognised when transferring the risks and rewards of ownership to the buyer.

Disposal and sale of fixed assets

Income from disposal and sale of fixed assets is the excess of the proceeds from the disposal and sale of the fixed assets over the carrying amount of the fixed assets and disposal expenses.

3.13 Cost of sales

Cost of sales provided represents total costs of goods which are sold in the period in accordance with the matching principle.

3.14 Financial expenses

Financial expenses represent all expenses incurred in the reporting period which mainly include borrowing costs.

3.15 Selling and distribution and general and administrative expenses

Selling expenses reflect the actual costs incurred in the process of selling products, goods, and providing services, including expenses related to salaries of sales department employees (wages, salaries, allowances, etc.); social insurance, health insurance, trade union fees, and unemployment insurance for sales staff; office supplies expenses; depreciation of fixed assets used for selling activities; product warranty expenses; and other related costs.

General and administrative expenses represent common expenses, which include payroll costs for office employees (salaries, wages, allowances, etc.); Social insurance, health insurance, trade union fees and unemployment insurance; Stationery expenses, material expenses, depreciation expenses of fixed assets used for administration activities; License tax; Provision for doubtful debts; Utility services (electricity expenses, water expenses, phone, fax, warranty expenses, etc.); Sundry expenses (entertainment, etc.).

3.16 Basic earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing the Company's net profit after tax, after appropriation to bonus and welfare fund, by the weighted average number of common shares outstanding during the period, excluding the treasury shares which are repurchased by the Company.

3.17 Diluted earnings per share

Diluted earnings per share are calculated by dividing the net profit attributable to ordinary shareholders (after adjusted for bonus and welfare funds), by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period and total ordinary shares that would be issued on the conversion, excluding ordinary shares bought back by the Company and held as treasury shares.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.18 Taxation

Current corporate income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior period are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted by the balance sheet date. In the period, the Company has no obligation to pay CIT due to its operating loss.

The tax returns of the Company are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

Value added tax

The goods sold by the Company are subject to value added tax at the following rates:

- Goods 8% – 10%

According to Decree No. 94/2023/NĐ-CP dated 28 December 2023, providing guidance on Resolution No. 110/2023/QH15 dated 29 November 2023, and Decree No. 180/2024/NĐ-CP dated 31 December 2024, providing guidance on Resolution No. 174/2024/QH15 dated 30 November 2024, the Company is eligible to apply a VAT rate of 8% for goods as stipulated from 01 January 2025 to 30 June 20245.

Other taxes

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

Tax incentives, reduction and exemption

The Company is entitled to tax incentives for operating activities specified in Decree No. 218/2013/NĐ-CP and Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 for new investment projects in the fields of renewable energy and clean energy production.

Accordingly, the Company has obligation to pay corporate income tax at the rate of 10% for a period of 15 years from the profit making year, applicable to income derived from the aforementioned incentivized activities. The year 2025 is the 05th year the Company is entitled to tax rate of 10%.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

4. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE INTERIM BALANCE SHEET

4.1 Cash and cash equivalents

	As at 30 June 2025 VND	As at 01 January 2025 VND
Demand deposits at bank	14,334,686,774	5,421,901,022
Total	14,334,686,774	5,421,901,022

4.2 Short-term trade account receivables

	As at 30 June 2025 VND	As at 01 January 2025 VND
Amount due from related party	13,050,142,816	13,050,142,816
FAFA Vietnam Company Limited	13,050,142,816	13,050,142,816
Amount due from third parties	8,871,132,887	40,953,584,960
Vector Vietnam Engineering Company Limited	1,863,636,364	16,563,713,827
Vietnam Project Construction Joint Stock Company	1,507,472,920	1,507,472,920
Hoang Minh Industrial Electrical Company Limited	4,861,294,431	18,924,972,293
Others	638,729,172	8,957,425,920
Total	21,921,275,703	54,003,727,776

4.3 Short-term advances to suppliers

	As at 30 June 2025 VND	As at 01 January 2025 VND
Third parties	3,161,877,020	11,504,267,660
DH Asset Company Limited (i)	2,200,000,000	11,200,000,000
Phuc Khang An - Xuyen A Plastic Company Limited	662,919,120	-
Others	298,957,900	304,267,660
Total	3,161,877,020	11,504,267,660

(i) The advance payment to the seller under the deposit contract for the transfer of land use rights and assets attached to the land dated 27 December 2024, between Sametel Joint Stock Company and DH Asset Co., Ltd. The two parties signed a cancellation agreement for the deposit contract on 25 June 2025. DH Asset Co., Ltd. will refund the deposit no later than 31 December 2025..

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

4. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE INTERIM BALANCE SHEET (CONT'D)

4.4 Short-term loan receivables

	As at 30 June 2025 VND	As at 01 January 2025 VND
Amount due from third party	15,000,000,000	-
Mr. Nguyen Nang An (i)	15,000,000,000	-
Total	15,000,000,000	-

(i) This is a loan under Loan Agreement No. 01/SMT-2025 dated 18 March 2025, with a term of 12 months, an interest rate of 6.0% per annum, and no collateral.

4.5 Other receivables

	As at 30 June 2025 VND	As at 01 January 2025 VND
Short-term		
Amount due from related party	767,771,000	150,000,000
- Advances to Mrs. Vu Thi Phuong	767,771,000	150,000,000
Amount due from third parties	1,178,904,985	1,016,330,826
- Short-term deposits	102,317,035	-
- Advances	10,000,000	20,510,800
- VAT deductible of finance lease assets	18,090,937	142,150,529
- Bcons Services Joint Stock Company	159,184,594	159,184,594
- Accrued interest receivable from loan receivables	241,071,781	-
- Others	648,240,638	694,484,903
Total	1,946,675,985	1,166,330,826
Long-term		
Amount due from third party	278,975,221	379,630,195
- Short-term deposits (i)	278,975,221	379,630,195
Total	278,975,221	379,630,195

(i) These are warranty guarantees with remaining terms of more than 12 months.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

4. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE INTERIM BALANCE SHEET (CONT'D)

4.6 Provisions for doubtful debts

	As at 30 June 2025			As at 01 January 2025		
	VND			VND		
	Cost	Recoverable amount	Allowance	Cost	Recoverable amount	Allowance
Trade receivables	2,120,283,289	478,212,876	(1,642,070,413)	2,120,540,247	543,528,237	(1,577,012,010)
Vietnam Project Construction JSC	1,507,472,920	452,241,876	(1,055,231,044)	1,507,472,920	452,241,876	(1,055,231,044)
My Le Trasimex JSC	295,884,789	-	(295,884,789)	295,884,789	-	(295,884,789)
Others	316,925,580	25,971,000	(290,954,580)	317,182,538	91,286,361	(225,896,177)
Other receivables	807,425,232	-	(807,425,232)	259,590,422	-	(259,590,422)
Bcons Services JSC	159,184,594	-	(159,184,594)	159,184,594	-	(159,184,594)
Others	648,240,638	-	(648,240,638)	100,405,828	-	(100,405,828)
Advances to suppliers	278,457,900	-	(278,457,900)	278,457,900	216,506,400	(61,951,500)
Others	278,457,900	-	(278,457,900)	278,457,900	216,506,400	(61,951,500)
Total	3,206,166,421	478,212,876	(2,727,953,545)	2,658,588,569	760,034,637	(1,898,553,932)

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

4. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE INTERIM BALANCE SHEET (CONT'D)

4.7 Inventories

	As at 30 June 2025 VND	As at 01 January 2025 (Restated) VND
Cost	18,524,755,235	6,370,220,926
Raw materials	371,291,205	371,291,205
Finished goods	120,650,491	120,650,491
Merchandise (i)	18,032,813,539	5,878,279,230
Provision for devaluation of inventories (i)	(10,015,996,720)	(1,250,429,927)
Raw materials	(371,291,205)	-
Finished goods	(120,650,491)	-
Merchandise	(9,524,055,024)	(1,250,429,927)
Total	8,508,758,515	5,119,790,999

(i) The Company plans to sell certain solar power system inventories to Zhuoyingshe Vietnam Co., Ltd. For details, refer to Note 7.2 "Subsequent Events".

(ii) The Company made a provision in accordance with Decision No. 1108/QĐ-SMT dated 11 August 2025, issued by the Board of Management.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

4. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE INTERIM BALANCE SHEET (CONT'D)

4.8 Tangible fixed assets

Description	Buldings & structures (i) VND	Machinery & equipment (i) VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
COST					
As at 01 January 2025	19,725,100,597	48,029,333,873	1,554,832,727	77,350,000	69,386,617,197
Finished construction	137,894,723	-	-	-	137,894,723
Purchase of finance-leased fixed assets	-	381,524,223	-	-	381,524,223
Disposals	-	(1,928,037,223)	-	-	(1,928,037,223)
As at 30 June 2025	19,862,995,320	46,482,820,873	1,554,832,727	77,350,000	67,977,998,920
ACCUMULATED DEPRECIATION					
As at 01 January 2025	13,277,975,229	18,305,039,058	957,762,058	77,350,000	32,618,126,345
Depreciation	187,720,554	967,475,160	74,633,832	-	1,229,829,546
Disposals	-	(1,546,513,000)	-	-	(1,546,513,000)
Other decreases	-	(12,980,375)	-	-	(12,980,375)
As at 30 June 2025	13,465,695,783	17,713,020,843	1,032,395,890	77,350,000	32,288,462,516
NET BOOK VALUE					
As at 01 January 2025	-	29,724,294,815	597,070,669	-	36,768,490,852
As at 30 June 2025	6,397,299,537	28,769,800,030	522,436,837	-	35,689,536,404

As at 30 June 2025, cost of tangible fixed assets includes VND 13,364,083,080 in respect of fully depreciated assets which are still in use (as at 01 January 2025: VND 21,271,718,312).

The Company has pledged its machinery, which has a carrying amount of VND 16,267,731,211 as at 30 June 2025, to secure banking facilities granted to the Company.

(i) The Company plans to transfer the ownership of assets attached to the land and the solar power system at the Long Thanh plant to Zhuoyingshe Vietnam Co., Ltd. For details, refer to Note 7.2 "Subsequent Events."

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

4. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE INTERIM BALANCE SHEET (CONT'D)

4.9 Finance lease fixed assets

Description	Machinery & equipment VND	Total VND
COST		
As at 01 January 2025	3,984,944,715	3,984,944,715
Decrease due to transfer to fixed assets	(2,209,271,071)	(2,209,271,071)
As at 30 June 2025	1,775,673,644	1,775,673,644
ACCUMULATED DEPRECIATION		
As at 01 January 2025	2,973,128,117	2,973,128,117
Depreciation	412,145,885	412,145,885
Decrease due to transfer to fixed assets	(1,835,030,848)	(1,835,030,848)
As at 30 June 2025	1,550,243,154	1,550,243,154
NET BOOK VALUE		
As at 01 January 2025	1,011,816,598	1,011,816,598
As at 30 June 2025	225,430,490	225,430,490

4.10 Intangible fixed assets

Description	Land use rights (i) VND	Software VND	Others VND	Total VND
COST				
As at 01 January 2025	5,461,580,464	711,158,600	84,949,500	6,257,688,564
As at 30 June 2025	5,461,580,464	711,158,600	84,949,500	6,257,688,564
ACCUMULATED AMORTISATION				
As at 01 January 2025	1,976,525,776	711,158,600	84,949,500	2,772,633,876
Amortization	54,399,792	-	-	54,399,792
As at 30 June 2025	2,030,925,568	711,158,600	84,949,500	2,827,033,668
NET BOOK VALUE				
As at 01 January 2025	3,485,054,688	-	-	3,485,054,688
As at 30 June 2025	3,430,654,896	-	-	3,430,654,896

As at 30 June 2025, cost of intangible assets includes VND 796,108,100 in respect of fully amortised assets which were still in use (as at 01 January 2025: VND 796,108,100).

(i) As of 30 June 2025, the Company had not yet obtained the Land Use Right Certificate for the Long Thanh collective housing. In addition, the Company plans to transfer the Land Use Right Certificate for the Long Thanh factory to Zhuoyingshe Vietnam Co., Ltd. For details, refer to Note 7.2 "Subsequent Events."

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

4. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE INTERIM BALANCE SHEET (CONT'D)

4.11 Short-term trade account payables

	As at 30 June 2025 VND	As at 01 January 2025 VND
Amount due to related party	-	64,986,978
Thao Nguyen Electrical Equipment Company Limited	-	64,986,978
Amount due to third parties	7,644,263,718	8,665,094,061
KRA Group Joint Stock Company	1,192,311,896	1,192,311,896
VKC Holdings Joint Stock Company	3,236,105,523	3,236,105,523
An Phu Electric Equipment Trading and Services Company Limited	1,105,934,701	1,105,934,701
Others	2,109,911,598	3,130,741,941
Total	7,644,263,718	8,730,081,039

4.12 Short-term advances from customers

	As at 30 June 2025 VND	As at 01 January 2025 VND
Advances from third parties	2,930,984,293	1,386,849,611
MEC Vietnam Investment Joint Stock Company	873,827,200	873,827,200
Bich Hanh Producing Trading Electricity Construction Company Limited	696,178,260	-
Mrs. Thai Quynh Nhu	1,000,000,000	-
Others	360,978,833	513,022,411
Total	2,930,984,293	1,386,849,611

4.13 Other short-term payables

	As at 30 June 2025 VND	As at 01 January 2025 VND
Trade union fees	29,624,600	22,553,800
Social insurance	-	38,398,200
Adjustment of value-added tax payable (i)	2,175,949,475	-
Dividends, profits payable	1,564,390,230	1,564,390,230
Others	146,369,654	123,674,511
Total	3,916,333,959	1,749,016,741

(i) In the period, the Company have made an adjustment to VAT payables in accordance with its VAT returns.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

4. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE INTERIM BALANCE SHEET (CONT'D)

4.14 Taxes and amounts payable to and receivable from the State budget

	As at 01 January 2025		During the period		As at 30 June 2025	
	VND		VND		VND	
	Balance		Increase	Refund/deducted	Balance	
Deductible VAT	-		2,228,444,268	1,280,392,692	948,051,576	
	Receivable	Payable	Paid/deducted	Payable	Receivable	Payable
Value added tax (i)	-	3,268,560,779	4,548,688,943	1,280,128,164	-	-
Corporate income tax	-	77,567,525	978,965,446	901,397,921	-	-
Personal income tax	-	169,235,108	-	31,928,228	-	201,163,336
Other taxes	-	-	6,000,000	6,000,000	-	-
Fees and other payables	-	-	91,598,427	91,598,427	-	-
Total	-	3,515,363,412	5,625,252,816	2,311,052,740	-	201,163,336

(i) In the period, the Company made an adjustment to VAT payables in accordance with its VAT returns. For details, refer to Note 4.13 "Other short-term payables."

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

4. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE INTERIM BALANCE SHEET (CONT'D)

4.15 Borrowings and finance lease liabilities

	As at 01 January 2025		Movements in the period		As at 30 June 2025	
	Amount	Payable amount	Increase	Decrease	Amount	Payable amount
	VND		VND		VND	
Short-term borrowings						
Third party	20,637,066,942	20,637,066,942	25,666,954,031	26,247,452,895	20,056,568,078	20,056,568,078
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Nhon Trach Branch (i)	20,637,066,942	20,637,066,942	25,666,954,031	26,247,452,895	20,056,568,078	20,056,568,078
Current portion of long-term borrowings						
Third party	3,075,582,156	-	711,980,868	1,262,521,008	2,525,042,016	2,525,042,016
- Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh Branch (ii)	3,075,582,156	-	711,980,868	1,262,521,008	2,525,042,016	2,525,042,016
Current portion of finance lease liabilities						
Third party	787,714,537	-	-	598,713,409	189,001,128	189,001,128
- Finance Leasing Company Limited - Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (iii)	787,714,537	-	-	598,713,409	189,001,128	189,001,128
Total	24,500,363,635	20,637,066,942	26,378,934,899	28,108,687,312	22,770,611,222	22,770,611,222
Long-term borrowings						
Third parties	5,116,543,895	5,116,543,895	-	711,980,868	4,404,563,027	4,404,563,027
- Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh Branch (ii)	5,116,543,895	5,116,543,895	-	711,980,868	4,404,563,027	4,404,563,027
Total	5,116,543,895	5,116,543,895	-	711,980,868	4,404,563,027	4,404,563,027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Chi tiết các khoản vay còn số dư tại ngày 30/6/2025 như sau:

Bên cho vay	Hợp đồng	Số tiền vay		Lãi suất (%/năm)	Thời hạn vay	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
		Hạn mức vay	(VND)				
(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch	01/2025/HĐCVHM - /NHCT681-SAMETEL ngày 05/5/2025	30.000.000.000	Theo từng lần nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 06 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty CP Louis Holdings; - Số dư tiền tài khoản thanh toán của Công ty; - Phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty TNHH DH Asset.
	(ii) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh	47/2020/HĐTD/NO H/02 ngày 28/09/2020	9.000.000.000	Theo từng lần nhận nợ	84 tháng	Thanh toán các chi phí đầu tư dự án điện mặt trời áp mái, tại huyện Cần Đức, Long An	- Quyền khai thác và quản lý dự án, bao gồm quyền sử dụng, hưởng lợi và lợi tức phát sinh; - Nguồn thu, thu nhập và giá trị gia tăng từ dự án hoặc từ các quyền liên quan; - Quyền nhận toàn bộ khoản thanh toán liên quan đến dự án: thu nhập, bồi hoàn, hoàn trả, phạt vi phạm,... - Tài sản hữu hình và vô hình gắn liền với dự án; - Quyền đòi nợ (gốc, lãi, phạt, bồi thường) theo Hợp đồng số 20/ĐMT58502 ngày 25/12/2020 với Tổng Công ty Điện lực Miền Nam – TNHH Điện lực Cần Đức, với tổng giá trị thanh toán là 62,52 tỷ đồng.
(iii) Công ty TNHH MTV Ngân hàng Công Thương Việt Nam	47/2020/HĐTD/NO H/03 ngày 11/05/2021	9.000.000.000	Theo từng lần nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	84 tháng	Thanh toán các chi phí đầu tư dự án điện mặt trời áp mái, tại huyện Trảng Bom, Đồng Nai	- Toàn bộ tài sản, quyền tài sản và các quyền, lợi ích hiện hữu và phát sinh trong tương lai từ việc đầu tư, phát triển, khai thác, tiêu thụ sản phẩm tại dự án; - Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công ty và Công ty Điện lực Đồng Nai hoặc Công ty con hoặc Chi nhánh của Công ty Điện lực Đồng Nai
	103/2021/CN/MN-CTTC ngày 30/12/2021		11%/năm	48 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Khoản ký cược trị giá 142.000.000 VND	

SAMETEL CORPORATION

Long Thanh Industrial Zone, Road No.1,
An Phuoc Ward, Dong Nai Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For 06-month accounting period
ended 30 June 2025

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

4. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE INTERIM BALANCE SHEET (CONT'D)**4.16 Owners' equity****4.16.1 Movement of owners' equity**

Description	Paid-in capital VND	Share premium VND	Investment and development funds VND	Retained earnings/ accumulated (loss) VND	Total VND
As at 01 January 2024	54,674,320,000	3,816,120,000	6,929,018,235	2,745,422,579	68,164,880,814
Profit during the period	-	-	-	1,195,157,478	1,195,157,478
As at 31 December 2024	54,674,320,000	3,816,120,000	6,929,018,235	3,940,580,057	69,360,038,292
As at 01 January 2025	54,674,320,000	3,816,120,000	6,929,018,235	3,940,580,057	69,360,038,292
(Loss) during the period	-	-	-	(10,690,831,583)	(10,690,831,583)
As at 30 June 2025	54,674,320,000	3,816,120,000	6,929,018,235	(6,750,251,526)	58,669,206,709

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

4. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE INTERIM BALANCE SHEET (CONT'D)

4.16 Owners' equity (cont'd)

4.16.2 Details of owners' equity

Shareholders	Contributed capital			
	As at 30 June 2025		As at 01 January 2025 (Restated)	
	VND	%	VND	%
Mrs. Tran Thi Thuy Duong	7,761,000,000	14.19	7,961,000,000	14.56
Mrs. Hoang Thi Thu Hien	3,076,000,000	5.63	3,076,000,000	5.63
Others	43,837,320,000	80.18	43,637,320,000	79.81
Total	54,674,320,000	100	54,674,320,000	100

4.16.3 Shares information

	As at 30 June 2025 Shares	As at 01 January 2025 Shares
Number of issuable shares	5,467,432	5,467,432
Number of issued and paid shares	5,467,432	5,467,432
- Preference shares	-	-
- Ordinary shares	5,467,432	5,467,432
Number of treasury shares	-	-
- Preference shares	-	-
- Ordinary shares	-	-
Number of issuing shares	5,467,432	5,467,432
- Preference shares	-	-
- Ordinary shares	5,467,432	5,467,432
Face value of issuing shares (VND/share)	10,000	10,000

4.16.4 Basic/diluted (loss) per share

	For the 06-month period ended 30 June 2025 VND	For the 06-month period ended 30 June 2024 VND
Profit after tax	(10,690,831,583)	(7,376,969,720)
Distribution to bonus and welfare fund	-	-
Weighted average number of ordinary shares	5,467,432	5,467,432
Basic (loss) per share (EPS)	(1,955)	(1,349)

At present, the Company has no plan to issue more shares, so the diluted (loss) per share is equal to the basic (loss) per share.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

5. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE INTERIM INCOME STATEMENT

5.1 Revenues from sales of goods and services

	For the 06-month period ended 30 June 2025 VND	For the 06-month period ended 30 June 2024 VND
Sales of merchandise	10,835,095,872	26,501,283,578
Sales of finished goods	-	22,456,288,680
Revenue from solar power supply	3,496,302,441	3,325,296,185
Total	14,331,398,313	52,282,868,443

5.2 Cost of sales

	For the 06-month period ended 30 June 2025 VND	For the 06-month period ended 30 June 2024 VND
Cost of merchandise sold	10,438,683,181	26,028,891,643
Cost of finished goods	-	22,998,338,862
Cost of solar power supply	946,508,015	865,841,750
Provision/(Reversal) for the deduction of inventories	8,765,566,793	(2,447,655,158)
Total	20,150,757,989	47,445,517,097

5.3 Financial expenses

	For the 06-month period ended 30 June 2025 VND	For the 06-month period ended 30 June 2024 VND
Loan interests	1,092,728,208	2,026,592,110
Finance lease interest	28,656,334	99,123,597
Provision for impairment of investment	-	82,320,000
Total	1,121,384,542	2,208,035,707

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

5. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE INTERIM INCOME STATEMENT (CONT'D)

5.4 Selling and distribution expenses

	For the 06-month period ended 30 June 2025 VND	For the 06-month period ended 30 June 2024 VND
Labour expenses	414,587,478	495,576,170
Tools and supplies	89,145,812	33,406,091
Depreciation and amortisation expenses	10,249,026	90,500,700
Guarantee cost	-	215,217,115
Outsourcing service expenses	176,600,751	414,679,220
Others	163,918,447	85,563,536
Total	854,501,514	1,334,942,832

5.5 General and administrative expenses

	For the 06-month period ended 30 June 2025 VND	For the 06-month period ended 30 June 2024 VND
Labour expenses	592,008,231	448,760,352
Stationery expenses	-	968,000
Tools and supplies	132,229,817	128,400,820
Depreciation and amortisation expenses	437,728,109	455,450,127
Provision for doubtful debts	829,399,613	6,926,133,531
Taxes and fees	7,000,000	8,453,273
Outsourcing service expenses	313,559,852	562,459,165
Others	136,956,827	159,369,142
Total	2,448,882,449	8,689,994,410

5.6 Other income

	For the 06-month period ended 30 June 2025 VND	For the 06-month period ended 30 June 2024 VND
Proceeds from disposals of fixed assets	483,475,777	638,905,551
Others	331,853,354	-
Total	815,329,131	638,905,551

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

5. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE INTERIM INCOME STATEMENT (CONT'D)

5.7 Other expenses

	For the 06-month period ended 30 June 2025	For the 06-month period ended 30 June 2024
	VND	VND
Net book value of disposed fixed assets	-	262,166
Penalties	700,746,232	223,949,392
Others	28,536,870	40
Total	729,283,102	224,211,598

5.8 Current corporate income tax expenses

The current corporate income tax payable is based on taxable income for the period. Taxable income differs from income as reported in the interim income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods, it excludes items that are never taxable or deductible and it further excludes exempt income and tax losses carried forward. The Company's liability for current income tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

Current corporate income tax expense and accounting (loss) are reconciled together as follows:

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

5. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE INTERIM INCOME STATEMENT (CONT'D)

5.8 Current corporate income tax expenses (cont'd)

	For the 06-month period ended 30 June 2025 VND	For the 06-month period ended 30 June 2024 VND
Accounting (loss) before tax	(9,912,896,173)	(7,213,860,523)
Adjustments (loss)	2,651,631,312	1,179,795,371
Non-deductible expenses	28,508,090	80,713,734
Late payment penalties	700,746,232	223,949,392
Increase in provision for doubtful debts	829,399,613	-
Non-deductible interest expense this period (i)	1,092,977,377	875,132,245
Assessable income	(7,261,264,861)	(6,034,065,152)
Taxable income	(7,261,264,861)	(6,034,065,152)
Assessable profit subject to preferential tax rate	1,939,308,459	1,631,091,971
Assessable profit subject to the standard tax rate	(9,200,573,320)	(7,665,157,123)
Preferential tax rate (%)	10%	10%
Standard tax rate (%)	20%	20%
Estimated current CIT for the period	-	163,109,197
Additional CIT assessment under Decision No. 502/QĐ-XP HC dated 05 March 2025	777,935,410	-
Estimated current CIT expenses	777,935,410	163,109,197
CIT payable at the beginning of the period	77,567,525	149,840,100
Adjustment of previous period CIT payable balance	123,462,511	-
CIT paid during the period	(978,965,446)	(167,227,953)
CIT payable at the end of the period	-	145,721,344

(i) Temporary non-deductible interest expenses can be carried forward to subsequent periods, but not exceeding 05 years from the period following the one in which the non-deductible interest expenses arose, as stipulated in Decree 132/2020/NĐ-CP dated 05 November 2020

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

5. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE INTERIM INCOME STATEMENT (CONT'D)

5.9 Cost by elements

	For the 06-month period ended 30 June 2025 VND	For the 06-month period ended 30 June 2024 VND
Labour expenses	1,035,147,931	1,144,995,359
Material expenses	10,438,683,181	48,153,268,322
Tools and supplies	501,796,690	289,612,045
Depreciation and amortisation expenses	1,696,375,223	2,267,338,265
Allocated costs from sale and leaseback of financial assets	(625,586,520)	(1,029,541,240)
Taxes and fees	7,000,000	8,453,273
Warranty service expenses	-	215,217,115
Outsourcing service expenses	504,883,767	1,229,771,286
Provision for the deduction of inventories	8,765,566,793	(2,447,655,158)
Provision for doubtful debts	829,399,613	6,926,133,531
Others	300,875,274	712,861,541
Total	23,454,141,952	57,470,454,339

6. SEGMENT REPORTING

For management purposes, the Company is organised into major operating segments based on its lines of business as follows:

Description	Services	Trading activities	Total
Revenues from sales of goods and services	3,496,302,441	10,835,095,872	14,331,398,313
Sale deductions	-	-	-
Net revenues from sales of goods and services	3,496,302,441	10,835,095,872	14,331,398,313
Cost of sales	946,508,015	10,438,683,181	11,385,191,196
Gross profit	2,549,794,426	396,412,691	2,946,207,117

7. OTHER INFORMATION

7.1 Transactions and balances with related parties

The parties are considered to be related together if one of them has the ability to control or exercises significant influence over another in making financial and operating decisions.

Accordingly, related parties of the Company are as follow:

Related parties	Relationship
Thao Nguyen Electrical Equipment Company Limited	Related party to a member of the Company's Board of Directors
FAFA Vietnam Company Limited	Related party to a member of the Company's Board of Directors
Members of the Board of Directors and the Board of Management	

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

7. OTHER INFORMATION (CONT'D)

7.1 Transactions and balances with related parties (cont'd)

During the period, the Company entered into the following transactions with its related parties:

Sales

	For the 06-month period ended 30 June 2025 VND	For the 06-month period ended 30 June 2024 VND
Thao Nguyen Electrical Equipment Company Limited	-	9,880,403,187
Total	-	9,880,403,187

Others

	For the 06-month period ended 30 June 2025 VND	For the 06-month period ended 30 June 2024 VND
Ms. Vu Thi Phuong		
- Advances	1,025,000,000	1,919,530,300
- Advance clearance	407,229,000	1,870,241,900

Remuneration of the Boards of Directors and Management

	For the 06-month period ended 30 June 2025 VND	For the 06-month period ended 30 June 2024 VND
The Board of Management's remuneration	145,716,577	137,597,102
Mrs. Vu Thi Phuong - General Director	145,716,577	137,597,102
The Board of Directors' remuneration	-	-
Total	145,716,577	137,597,102

Related party balances

Details of related party balances are as follows:

- Note 4.2 "Short-term trade accounts receivables";
- Note 4.5 "Other short-term receivables";

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

7. OTHER INFORMATION (CONT'D)

7.2 Subsequent events

On 10 July 2025, the Board of Directors issued Resolution No. 1007/2025/NQ-HĐQT on the cancellation of the investment plan to establish subsidiaries, including Sametel Solar 1 One Member Co., Ltd., Sametel Solar 2 One Member Co., Ltd., Sametel Manufacturing Co., Ltd., and SMT Manufacturing Co., Ltd.

On 09 August 2025, the Board of Directors issued Resolution No. 0908/2025/NQ-HĐQT approving the transfer of land lease rights, ownership of assets attached to the land, and the solar power system at the factory in Long Thanh Industrial Park, Tam An Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province (now Long Thanh Industrial Park, An Phuoc Commune, Dong Nai Province) to Zhuoyingshe Vietnam Co., Ltd. for a total value of VND 90,000,000,000 (exclusive of VAT).

Except for the events mentioned above, there was no significant event occurring after the balance sheet date, which would require adjustments to, or disclosures to be made in the interim financial statements for the 06-month period ended 30 June 2025.

7.3 Comparative figures

The comparative figures are from the financial statements for the year ended 31 December 2024 audited and the interim financial statements for the 06-month accounting period ended 30 June 2024 reviewed by UHY Auditing & Consulting Co., Ltd. The interim cash flow statement has been restated under the indirect method to align the presentation of financial information with the current period.



Vu Thi Phuong
General Director
14 March 2025

Nguyen Tuyet Phuong
Accountant

Nguyen Tuyet Phuong
Preparer



SAMETEL JOINT STOCK COMPANY

No.: 1408/2025/SMT-KTTC

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**Independence – Freedom – Happiness**

Re: Explanation of changes in business results for the first half of 2024 compared to the same period, and differences between pre-audit and post-audit figures

Ho Chi Minh City, August 14, 2025

**To: - The State Securities Commission of Vietnam
- Hanoi Stock Exchange**

Name of the organization: Sametel Joint Stock Company

Head office : Road No. 1 – Long Thanh Industrial Zone – Dong Nai Province

Stock code : SMT

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market;

Based on the audited reviewed semi-annual financial statements for 2025;

1. Explanation of fluctuations in business performance compared to 2024:

Indicator	Semi-annual 2025	Semi-annual 2024	2025/2024 Comparison
Net revenue from sales	14.331.398.313	52.282.868.443	-72.59%
Cost of goods sold	20.150.757.989	47.445.517.097	-57.53%
Financial expenses	1.121.384.542	2.208.035.707	-49.21%
Selling expenses	854.501.514	1.334.942.832	-35.99%
General & admin expenses	2.448.882.449	8.689.994.410	-71.82%
Other profit/loss	86.046.029	414.693.953	-79.25%
Profit before tax	-9.912.896.173	-7.213.860.523	37.41%
Corporate income tax	777.935.410	163.109.197	-377.94%
Net profit after tax	-10.690.831.583	-7.376.969.720	44.92%

- Revenue from sales for the first half of 2025 decreased by 72.59% compared to the first half of 2024 due to the Company's restructuring of its business sectors.
- Cost of goods sold for the first half of 2025 decreased by 57.53%, in line with the decrease in revenue.
- Financial expenses for the first half of 2025 decreased by 49.21% as the Company reduced outstanding loans.
- Selling expenses for the first half of 2025 decreased by 35.99% as the Company is undergoing a restructuring process.
- General and administrative expenses for the first half of 2025 decreased by 71.82% due to a reduction in headcount.
- During the year, as part of the Company's comprehensive restructuring, all machinery and equipment of certain unprofitable business segments were liquidated, resulting in a 79.25% decrease in other income.
- In the first half of 2025, the significant decrease in total revenue led to a 37.41% decrease in profit before tax compared to the first half of 2024.

2. Explanation of differences in financial data before and after audit:

Indicator	Before audit	After audit	Difference (VND)
	Semi-annual 2025	Semi-annual 2025	
Net revenue from sales	14.331.398.313	14.331.398.313	0
Cost of goods sold	11.385.191.196	20.150.757.989	8.765.566.793
Financial income	4.114.198	245.185.979	241.071.781
Financial expenses	1.121.384.542	1.121.384.542	0
Selling expenses	854.501.514	854.501.514	0
General & admin expenses	1.518.820.050	2.448.882.449	930.062.399
Other profit/loss	101.053.719	86.046.029	-15.007.690
Profit before tax	-443.331.072	-9.912.896.173	-9.469.565.101
Corporate income tax	-777.935.410	777.935.410	0
Net profit after tax	-1.121.266.482	-10.690.831.583	-9.569.565.101

- Cost of goods sold decreased due to the additional provision for inventory devaluation.
- Financial income increased as the Company recorded additional interest income from lending activities.
- General and administrative expenses increased due to the additional provision for doubtful receivables.
- Other income decreased as the Company recorded additional related expenses.
- As a result of the above factors, profit after tax decreased.

We hereby certify that the information disclosed above is true and we take full responsibility before the law for the contents of the disclosed information.

Recipients:

- As above
- Accounting & Finance Dept. Archive



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Phương